

**NGHỊ QUYẾT**

Về mức giá các loại đất trên địa bàn các  
huyện, thị xã và thành phố của tỉnh năm 2014



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHOÁ VIII - KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Liên Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 06/11/2013 của UBND tỉnh đề nghị thông qua Nghị quyết về mức giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh công bố áp dụng từ ngày 01/01/2014; Báo cáo thẩm tra số 89/BC-HĐND ngày 05/12/2013 của Ban Kinh tế và Ngân sách của HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua Nghị quyết về quy định mức giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh, công bố áp dụng từ ngày 01/01/2014, cụ thể như sau:

1. Giá đất ở tại đô thị: Mức giá cao nhất: 38.000.000 đồng/m<sup>2</sup>; mức giá thấp nhất: 60.000 đồng/m<sup>2</sup>.

2. Giá đất ở tại nông thôn: Mức giá cao nhất là 5.000.000 đồng/m<sup>2</sup>; mức giá thấp nhất: 50.000 đồng/m<sup>2</sup>.

3. Giá đất phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn không phải là đất ở (trừ đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng); Tính bằng 60% đến 40% so với giá đất ở tại vị trí liền kề hoặc trong khu vực thửa đất đó toạ lạc được quy định trong bảng giá các loại đất được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, cụ thể như sau:

- Đối với thửa đất có chiều sâu đến 20 mét: tính bằng 60%.
- Đối với thửa đất có chiều sâu từ trên 20 đến 50 mét: tính bằng 50%.
- Đối với thửa đất có chiều sâu trên 50 mét cho đến hết thửa đất: tính bằng 40%.
- Đối với thửa đất có các cạnh chiều dài không bằng nhau: tính theo cạnh có chiều dài lớn nhất.

4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng: Giá đất được xác định bằng giá đất nông nghiệp của hạng đất liền kề, trường hợp liền kề nhiều hạng đất thì tính theo giá đất hạng cao nhất.

5. Giá đất cho thuê tại Khu công nghiệp Hoà Phú - thành phố Buôn Ma Thuột: 60 đồng/m<sup>2</sup>/năm; Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thành phố Buôn Ma Thuột: 70 đồng/m<sup>2</sup>/năm; Cụm công nghiệp Ea Đar - huyện Ea Kar: 45 đồng/m<sup>2</sup>/năm; Cụm công nghiệp Krông Búk 1 - huyện Krông Búk: 45 đồng/m<sup>2</sup>/năm; Cụm công nghiệp Trường Thành - huyện Ea H'Leo: 35 đồng/m<sup>2</sup>/năm; Cụm Công nghiệp Cư Kuin - huyện Cư Kuin: 40 đồng/m<sup>2</sup>/năm; Cụm công nghiệp M'Đrăk - huyện M'Đrăk: 35 đồng/m<sup>2</sup>/năm; Cụm công nghiệp Ea Lê - huyện Ea Súp: 35 đồng/m<sup>2</sup>/năm (mức giá đất cho thuê trên chưa bao gồm chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng).

#### 6. Giá đất nông nghiệp.

a) Giá đất sản xuất nông nghiệp trồng cây hàng năm và cây lâu năm (bao gồm cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở) có mức giá từ 6.000 đồng/m<sup>2</sup> đến 16.000 đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với từng hạng đất theo quy định, cụ thể như sau:

Số TT	Hạng đất	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	Hạng I	16.000
2	Hạng II	14.000
3	Hạng III	12.000
4	Hạng IV	10.000
5	Hạng V	8.000
6	Hạng VI	6.000

Hạng đất nông nghiệp được xác định theo Sổ Bộ thuế sử dụng đất nông nghiệp do cơ quan thuế lập theo địa bàn cấp xã.

- Giá đất sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở) tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột được tính bằng 2,5 lần so với giá đất nông nghiệp cùng hạng;

- Giá đất sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở) tại các phường thuộc thị xã Buôn Hồ, thị trấn các huyện và các xã thuộc thành phố Buôn Ma Thuột được tính bằng 2 lần so với giá đất nông nghiệp cùng hạng;

- Giá đất sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở) nằm xen kẽ trong khu dân cư nông thôn thuộc các xã ở các huyện, thị xã được tính bằng 1,5 lần so

với giá đất sản xuất nông nghiệp cùng hạng.

b) Giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản có mức giá từ 4.000 đồng/m<sup>2</sup> đến 6.000 đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với từng vị trí đất. Đối với đất ao, hồ nằm xen kẽ trong khu dân cư tại đô thị và nông thôn nhưng không được công nhận là đất ở thì giá đất được tính bằng 1,5 lần so với mức giá đất sản xuất nông nghiệp hạng cao nhất.

c) Giá đất Lâm nghiệp có mức giá từ 1.200 đồng/m<sup>2</sup> đến 4.000 đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với từng loại đất. Đối với đất lâm nghiệp nằm trong các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột, các phường thuộc thị xã Buôn Hồ và thị trấn các huyện được tính bằng 1,5 lần mức giá trên tương ứng với từng vị trí đất.

d) Giá đất nông nghiệp khác quy định tại điểm đ, khoản 4, Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ được tính bằng 80% giá đất nông nghiệp liền kề; trường hợp liền kề nhiều hạng đất thì tính theo giá đất của hạng cao nhất.

Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho UBND tỉnh quy định cụ thể giá các loại đất để áp dụng trên địa bàn tỉnh.

#### **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

- Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho UBND tỉnh triển khai thực hiện. Trong trường hợp phải điều chỉnh giá đất theo quy định của pháp luật, UBND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh để xem xét thống nhất và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

- Giao cho Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014 và thay thế Nghị quyết số 75/2012/NQ-HĐND ngày 21/12/2012 của HĐND tỉnh khóa VIII, Kỳ họp thứ 5 về khung giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh năm 2013.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Đắk Lắk khóa VIII, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2013./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ pháp chế, Cục QL giá, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở: Tư pháp, TN-MT, TC, KH-ĐT, XD;
- TT. HĐND cấp huyện;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Đắk Lắk; Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Trưởng, phó P. CT.HĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Niê Thuật**